

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)

Bình Dương, tháng 1 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.762.124.619.882	3.057.893.898.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	145.835.512.937	165.825.300.815
111	1. Tiền		69.535.512.937	75.025.300.815
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.300.000.000	90.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.997.490.215.773	2.233.782.229.367
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.997.490.215.773	2.233.782.229.367
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.054.772.793	240.072.545.771
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	58.067.380.486	60.015.821.877
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	72.953.609.251	73.464.894.893
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	68.197.678.087	111.182.102.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.163.895.031)	(4.590.273.567)
140	IV. Hàng tồn kho	09	322.160.792.935	320.513.757.664
141	1. Hàng tồn kho		324.595.637.683	322.948.602.412
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.434.844.748)	(2.434.844.748)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		103.583.325.444	97.700.064.984
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.595.163.989	1.282.932.233
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.622.222.814	50.740.688.519
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	45.365.938.641	45.676.444.232

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.398.842.609.519	3.275.404.796.245
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		215.334.517	209.725.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	215.334.517	209.725.346
220	II. Tài sản cố định		1.779.577.911.931	1.767.372.325.306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.778.988.730.122	1.766.671.783.833
222	- Nguyên giá		2.761.232.973.103	2.625.646.748.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(982.244.242.981)	(858.974.964.520)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	589.181.809	700.541.473
228	- Nguyên giá		1.419.025.415	1.396.855.945
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(829.843.606)	(696.314.472)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	185.085.044.219	198.664.064.805
231	- Nguyên giá		261.565.997.728	259.209.141.861
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.480.953.509)	(60.545.077.056)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	486.445.730.070	522.907.000.881
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		78.725.648.335	76.087.858.428
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		407.720.081.735	446.819.142.453
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	572.726.325.847	381.902.710.024
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		322.878.865.325	242.686.243.420
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.080.993.918	8.450.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		374.792.262.935	404.348.969.883
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	345.815.747.251	376.414.604.316
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37	28.976.515.684	27.934.365.567
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.160.967.229.401	6.333.298.694.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.344.922.992.460	2.894.079.961.129
310	I. Nợ ngắn hạn		881.494.129.174	1.294.645.330.601
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	47.704.641.085	77.016.237.972
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.733.030.870	26.958.412.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	35.380.203.110	113.801.551.318
314	4. Phải trả người lao động		95.309.389.784	94.262.201.953
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	166.271.615.062	158.757.918.766
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	45.849.151.936	45.977.735.003
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	158.035.631.002	580.382.185.610
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	276.792.508.096	118.544.289.947
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		48.417.958.229	78.944.797.126
330	II. Nợ dài hạn		1.463.428.863.286	1.599.434.630.528
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	78.701.769.117	78.677.027.112
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	1.338.375.511.739	1.373.585.038.930
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000	64.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	41.765.300.553	145.627.382.312
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	4.521.706.877	1.480.607.174
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.816.044.236.941	3.439.218.733.717
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.815.970.323.336	3.438.811.211.262
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.354.991.980.000</i>	<i>1.354.991.980.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	202.719.264.386	156.100.776.217
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.299.487.984.700	1.251.882.728.836
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		769.421.168.061	503.871.666.370
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>183.772.257.266</i>	<i>193.020.236.641</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>585.648.910.795</i>	<i>310.851.429.729</i>
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		168.111.760.481	150.725.894.131
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		73.913.605	407.522.455
431	1. Nguồn kinh phí	24	73.913.605	407.522.455
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.160.967.229.401	6.333.298.694.846

Người lập

Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT

Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tước



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

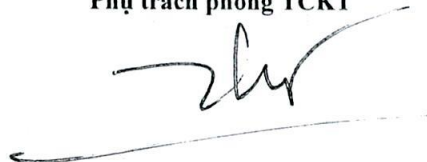
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4	Quý 4	Năm 2023	Năm 2022
			năm 2023	năm 2022	VND	(trình bày lại)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	463.403.215.013	579.840.714.057	1.353.609.068.304	1.711.767.583.061
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.331.141.120	3.134.397.197	2.584.998.912	3.188.184.077
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		461.072.073.893	576.706.316.860	1.351.024.069.392	1.708.579.398.984
11	4. Giá vốn hàng bán	27	372.960.705.642	433.337.216.233	1.020.670.301.207	1.306.945.092.274
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.111.368.251	143.369.100.627	330.353.768.185	401.634.306.710
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	44.071.428.109	92.705.755.797	179.934.736.744	179.375.620.549
22	7. Chi phí tài chính	29	7.592.204.294	6.584.223.127	23.514.480.068	20.585.028.862
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.572.980.146</i>	<i>5.742.869.785</i>	<i>17.321.084.432</i>	<i>16.630.662.310</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	30	22.361.139.818	(39.281.877.536)	82.368.599.343	29.938.084.671
25	9. Chi phí bán hàng	31	10.933.891.127	14.990.301.388	33.520.814.510	40.831.633.593
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	34.842.415.686	49.391.125.149	101.437.698.553	115.866.472.028
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.175.425.071	125.827.329.224	434.184.111.141	433.664.877.447
31	12. Thu nhập khác	33	87.959.430.384	420.333.712.147	364.395.049.009	719.464.513.735
32	13. Chi phí khác	34	2.360.753.762	8.803.982.658	4.074.268.735	21.446.952.201
40	14. Lợi nhuận khác		85.598.676.622	411.529.729.489	360.320.780.274	698.017.561.534
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		186.774.101.693	537.357.058.713	794.504.891.415	1.131.682.438.981
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	25.786.950.705	106.102.081.259	128.770.063.095	204.685.933.523
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	2.502.658.681	(3.113.841.529)	1.998.949.584	(2.731.653.414)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		158.484.492.307	434.368.818.983	663.735.878.736	929.728.158.872
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		151.286.946.078	421.307.950.174	622.153.692.160	889.437.710.446
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.197.546.229	13.060.868.809	41.582.186.576	40.290.448.426
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.117	3.109	4.592	6.564

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT



Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		794.504.891.415	1.131.682.438.981
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		137.934.353.092	124.236.228.986
03	- Các khoản dự phòng		1.484.988.348	14.141.354.914
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(787.477.709)	44.976.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(326.574.626.893)	(211.357.557.414)
06	- Chi phí lãi vay		17.321.084.432	16.630.662.310
07	- Các khoản điều chỉnh khác		94.304.100	(6.638.363.885)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		623.977.516.785	1.068.739.740.011
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.521.484.977	25.079.660.651
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.284.825.178)	13.745.974.149
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(67.609.028.129)	(191.622.456.917)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		26.286.625.309	37.539.267.533
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.047.084.135)	(14.989.900.141)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(206.964.664.304)	(105.826.649.540)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.009.743.742)	(50.482.714.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		297.870.281.583	782.182.920.860
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(70.500.900.854)	(128.819.066.317)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		76.438.241.918	27.605.241.223
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.679.125.502.463)	(2.071.805.489.061)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.804.786.522.139	1.758.183.208.582
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		214.060.533.294	181.801.897.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		345.658.894.034	(233.034.208.559)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		318.636.183.281	386.908.786.765
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(267.603.374.455)	(547.813.398.664)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(714.426.514.616)	(361.630.571.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(663.393.705.790)	(522.535.183.599)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.864.530.173)	26.613.528.702
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		165.825.300.815	139.214.148.410
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(125.257.705)	(2.376.297)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	145.835.512.937	165.825.300.815

Người lập

Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT

Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
3	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	90,28%	90,28%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
5	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
6	Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

(*) Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 1.916.383.293 đồng. Sau các giao dịch nêu trên, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã tăng từ 90,20% lên 90,28%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 30 năm |
| - Bất động sản đầu tư khác | 05 - 20 năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng nhưng tối đa không quá 03 năm.
- Khoản chi phí bao gồm các khoản tư vấn phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS, VFTC, COC, PEFC, DDS với thời gian phân bổ là 60 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 26)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Ưu đãi thuế tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom

Theo thông báo số 193970.PỔ.ĐO của Tổng Cục thuế Campuchia ngày 27 tháng 10 năm 2017 căn cứ trên kết quả đầu tư và dự án đầu tư "Trồng cây Công - Nông nghiệp (cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" của các đơn vị thành viên Tập đoàn tại Campuchia đã được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là CDC) cấp phép đầu tư. Các dự án sẽ được hưởng thời gian ưu đãi miễn thuế thu nhập "Thuế TNDN" được tính theo công thức: Thời gian khởi đầu + thời gian 03 năm + thời gian ưu tiên, trong đó:

Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được "CDC" cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm, trước năm mà công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và đơn vị phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước. Theo đó, thời gian khởi đầu được tính từ năm 2016.

Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Đối với công ty con tại Campuchia: Năm 2022 là năm thứ sáu (06) công ty được miễn thuế TNDN.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	767.777.202	2.341.218.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.767.735.735	72.684.082.665
Các khoản tương đương tiền (*)	76.300.000.000	90.800.000.000
	145.835.512.937	165.825.300.815

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB) với lãi suất 4,2%

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.997.490.215.773	-	2.233.782.229.367	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1.997.490.215.773	-	2.233.782.229.367	-
Đầu tư dài hạn	119.080.993.918	-	8.450.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	119.080.993.918	-	8.450.000.000	-
	2.116.571.209.691	-	2.242.232.229.367	-

⁽¹⁾ Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,35%/năm đến 11,8%/năm.

⁽²⁾ Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6,35%/năm đến 8,25%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2023			01/01/2023			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	%	%	VND	%	%	VND	
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên (Mã chứng khoán: NTC)	Tỉnh Bình Dương	32,85	32,85	316.028.510.223	32,85	32,85	235.108.761.226
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82	26,82	6.850.355.102	26,82	26,82	7.577.482.194
			322.878.865.325				242.686.243.420

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	15,20	57.000.000.000	-	15,20
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	2,95	24.300.000.000	-	2,95
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	1,93	20.000.000.000	-	1,96
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	14,23	28.465.390.000	-	14,23
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	0,0002	1.076.604	-	0,0002
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	0,21	1.000.000.000	-	0,21
	130.766.466.604	-		130.766.466.604	-	

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.998.068.160	-	9.932.579.123	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.359.852.960	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	-	21.292.335	-
- Công ty Cổ Phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	-	-	3.626.282.883	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su CRCK	-	-	6.285.003.905	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	638.215.200	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên khác	55.069.312.326	(5.111.809.939)	50.083.242.754	(3.786.365.898)
- R1 International Pte Ltd	-	-	653.193.440	-
- Modan International Pte Ltd	4.284.431.604	-	-	-
- Soha Trading Pte Ltd	4.268.357.856	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Liên Khanh	2.826.000.000	-	-	-
- LG Commtrade Pty Ltd	9.736.235.240	-	-	-
- Công ty TNHH Lớp KumHo Việt Nam	-	-	2.143.090.478	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	800.000.000	(800.000.000)	1.629.305.073	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	19.284.172.457	-	23.048.268.281	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Đồng Đa	2.213.551.053	-	1.337.964.275	-
- Dong Ah Tire & Rubber Co., Ltd	2.533.430.088	-	2.184.208.589	-
- Công ty Marubeni Techno Rubber Corporation	-	-	7.213.120.891	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.123.134.028	(4.311.809.939)	11.874.091.727	(3.786.365.898)
	58.067.380.486	(5.111.809.939)	60.015.821.877	(3.786.365.898)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	907.684.423	-	2.083.683.489	-
- Công ty TNHH MTV TCT cao su Đồng Nai	756.854.108	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	114.130.359	-	114.130.359	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	-	815.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	36.654.958	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	-	-	1.154.553.130	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	44.998	-	-	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	72.045.924.828	(1.002.085.092)	71.381.211.404	(753.907.669)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An ^(*)	68.352.802.000	-	68.352.802.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	3.693.122.828	(1.002.085.092)	3.028.409.404	(753.907.669)
	72.953.609.251	(1.002.085.092)	73.464.894.893	(753.907.669)

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	2.005.960.437	-	1.010.717.132	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	2	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	47.309.040.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	54.339.620.862	-	46.387.052.732	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	1.817.957.825	-	2.403.874.007	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	-	-	2.336.356.160	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.404.675.743	-	7.211.794.104	-
- Phải thu khác	2.629.463.220	(50.000.000)	1.830.970.866	(50.000.000)
	68.197.678.087	(50.000.000)	108.489.805.003	(50.000.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	47.309.040.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên tiền Cổ tức được chia	-	-	47.309.040.000	-
Phải thu khác là các bên khác	68.197.678.087	(50.000.000)	61.180.765.003	(50.000.000)
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	-	-	2.336.356.160	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.404.675.743	-	7.211.794.104	-
- Phải thu các nông trường	455.520.258	-	2.403.874.007	-
- Phải thu các Ngân hàng TMCP về lãi tiền gửi	54.339.620.862	-	46.387.052.732	-
- Phải thu các đối tượng khác	5.997.861.224	(50.000.000)	2.841.688.000	(50.000.000)
	68.197.678.087	(50.000.000)	108.489.805.003	(50.000.000)
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	215.334.517	-	209.725.346	-
	215.334.517	-	209.725.346	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	5.276.667.529	(5.111.809.939)	164.857.590	4.743.401.437	(3.786.365.898)	957.035.539
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	800.000.000	(800.000.000)	-	-	-	-
- Công ty TNHH XNK và PTNN Công nghệ cao	762.250.000	(762.250.000)	-	-	-	-
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	(246.774.000)	-	246.774.000	(246.774.000)	-
- Công ty TNHH Gỗ Thành Bích	361.390.579	(361.390.579)	-	361.390.579	(361.390.579)	-
- Công ty TNHH MTV Lê Thùy	1.018.114.153	(1.018.114.153)	-	1.018.114.153	(1.018.114.153)	-
- Fosan Shunde Trade Co. Ltd	488.156.550	(488.156.550)	-	488.156.550	(488.156.550)	-
- Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	246.383.190	(246.383.190)	-	246.383.190	(246.383.190)	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV Vĩnh Hưng Đạt	-	-	-	1.033.149.976	(240.972.027)	792.177.949
- Các đối tượng khác	1.353.599.057	(1.188.741.467)	164.857.590	1.349.432.989	(1.184.575.399)	164.857.590
Trả trước cho người bán	1.352.885.092	(1.002.085.092)	350.800.000	1.104.707.669	(753.907.669)	350.800.000
- Công ty TNHH Thương mại, Sản xuất và Xuất nhập khẩu Duy Anh	311.600.000	(155.800.000)	155.800.000	311.600.000	(155.800.000)	155.800.000
- Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	(195.000.000)	195.000.000	390.000.000	(195.000.000)	195.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư PTCN và TT Chơn Thành	58.194.000	(58.194.000)	-	58.194.000	(58.194.000)	-
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	357.091.092	(357.091.092)	-	344.913.669	(344.913.669)	-
- Các đối tượng khác	236.000.000	(236.000.000)	-	-	-	-
Phải thu khác	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Ma Lanh	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000	100.000.000	(50.000.000)	50.000.000
	6.729.552.621	(6.163.895.031)	565.657.590	5.948.109.106	(4.590.273.567)	1.357.835.539

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.089.925.491	-	42.346.957.527	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.631.928.759	-	12.561.172.138	-
Công cụ, dụng cụ	5.108.709.531	-	11.034.703.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	65.985.902.651	-	56.110.091.105	-
Thành phẩm	220.724.160.051	(2.434.844.748)	200.537.907.364	(2.434.844.748)
Hàng hoá	55.011.200	-	357.771.200	-
	324.595.637.683	(2.434.844.748)	322.948.602.412	(2.434.844.748)

(*) Chi tiết bao gồm:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí sản xuất vườn ươm	9.573.527.705	9.556.929.079
- Chi phí sản xuất vườn nhân	2.988.704.634	2.984.337.810
- Chi phí vườn keo	32.918.958.956	30.792.001.497
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	20.504.711.356	12.776.822.719
	65.985.902.651	56.110.091.105

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa ⁽¹⁾	61.893.109.265	61.893.109.265	59.255.319.358	59.255.319.358
Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	16.832.539.070	16.832.539.070	16.832.539.070	16.832.539.070
	78.725.648.335	78.725.648.335	76.087.858.428	76.087.858.428

⁽¹⁾ Chi tiết dự án Khu Dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 17)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	404.874.302.447	423.286.252.305
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình ⁽²⁾	278.116.488	181.515.187
- Dự án Nhà máy chế biến mù Cao su Phước Hoà Kampong Thom - Giai đoạn 2	-	19.306.684.099
- Công trình xây dựng cơ bản khác	2.567.662.800	4.044.690.862
	407.720.081.735	446.819.142.453

⁽²⁾ Chi tiết dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm xây dựng: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Bình;
- Quy mô dự án: 352,49 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Công ty đang thực hiện triển khai hoàn thiện các hạ tầng còn lại để cho thuê.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	539.150.972.431	199.341.702.859	122.740.629.865	2.008.728.211	1.762.404.714.987	2.625.646.748.353
- Mua trong kỳ	-	2.858.735.273	94.304.100	-	-	2.953.039.373
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.924.124.367	-	6.643.512.332	-	62.489.873.469	105.057.510.168
- Điều chỉnh theo Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	(1.017.735.502)	47.497.942	(303.207.757)	-	-	(1.273.445.317)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.080.699.480)	-	-	(19.810.829.749)	(24.891.529.229)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	6.078.616.631	1.311.318.246	2.215.789.230	25.268.344	44.109.657.304	53.740.649.755
Số dư cuối kỳ	580.135.977.927	198.478.554.840	131.391.027.770	2.033.996.555	1.849.193.416.011	2.761.232.973.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	326.883.077.340	121.754.216.428	65.029.442.646	1.616.877.824	343.691.350.282	858.974.964.520
- Khấu hao trong kỳ	22.741.220.594	12.204.922.732	6.499.515.419	88.316.244	89.374.640.766	130.908.615.755
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.080.699.480)	-	-	(13.703.859.030)	(18.784.558.510)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	2.513.429.074	233.861.919	656.845.416	25.268.344	7.715.816.463	11.145.221.216
Số dư cuối kỳ	352.137.727.008	129.112.301.599	72.185.803.481	1.730.462.412	427.077.948.481	982.244.242.981
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	212.267.895.091	77.587.486.431	57.711.187.219	391.850.387	1.418.713.364.705	1.766.671.783.833
Tại ngày cuối kỳ	227.998.250.919	69.366.253.241	59.205.224.289	303.534.143	1.422.115.467.530	1.778.988.730.122

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 1.419.025.415 đồng và 829.843.606 đồng (tại thời điểm 01/01/2023 lần lượt là 1.396.855.945 đồng và 696.314.472 đồng), trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 133.529.134 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	237.170.306.853	22.038.835.008	259.209.141.861
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	312.562.135	1.358.189.904	1.670.752.039
- Điều chỉnh theo Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	423.625.906	262.477.922	686.103.828
Số dư cuối kỳ	237.906.494.894	23.659.502.834	261.565.997.728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	51.600.449.674	8.944.627.382	60.545.077.056
- Khấu hao trong kỳ	13.506.243.247	2.429.633.206	15.935.876.453
Số dư cuối kỳ	65.106.692.921	11.374.260.588	76.480.953.509
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	185.569.857.179	13.094.207.626	198.664.064.805
Tại ngày cuối kỳ	172.799.801.973	12.285.242.246	185.085.044.219

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê : 1.399.890.058 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.532.377.143	1.171.019.333
- Chi phí thâm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác ⁽¹⁾	3.950.873.946	-
	5.595.163.989	1.282.932.233
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	821.029.965	1.162.179.209
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.141.757.879	2.649.021.057
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris ⁽¹⁾	1.842.074.839	1.929.434.839
- Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.321.390.134	1.669.272.043
- Chi phí hoạt động tại Khu công nghiệp Tân Bình	1.768.749.087	1.813.210.561
- Chi phí môi giới cho thuê đất	6.408.265.258	6.569.579.338
- Chi phí tiền thuê đất dự án 983	1.840.551.261	1.851.106.037
- Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Tân Bình ⁽²⁾	329.020.061.345	357.114.461.449
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.651.867.483	1.656.339.783
	345.815.747.251	376.414.604.316

⁽¹⁾ Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

⁽²⁾ Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình - Công ty con trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất cho một số diện tích đất thuê từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án (Xem thêm thuyết minh 10b).

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	109.169.289.947	109.169.289.947	318.636.183.281	203.219.821.301	-	224.585.651.927	224.585.651.927
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.000.000.000	40.000.000.000	85.237.926.926	58.782.719.865	-	66.455.207.061	66.455.207.061
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	38.579.470.104	38.579.470.104	227.898.256.355	128.579.470.104	-	137.898.256.355	137.898.256.355
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	30.589.819.843	30.589.819.843	-	10.357.631.332	-	20.232.188.511	20.232.188.511
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	9.375.000.000	9.375.000.000	51.380.653.989	9.375.000.000	826.202.180	52.206.856.169	52.206.856.169
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Shinhan Singapore	-	-	51.380.653.989	-	826.202.180	52.206.856.169	52.206.856.169
	118.544.289.947	118.544.289.947	370.016.837.270	212.594.821.301	826.202.180	276.792.508.096	276.792.508.096

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore	145.627.382.312	145.627.382.312	-	55.957.580.723	4.302.355.133	93.972.156.722	93.972.156.722
	155.002.382.312	155.002.382.312	-	65.332.580.723	4.302.355.133	93.972.156.722	93.972.156.722
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	(51.380.653.989)	(9.375.000.000)	(826.202.180)	(52.206.856.169)	(52.206.856.169)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	145.627.382.312	145.627.382.312				41.765.300.553	41.765.300.553

15 . CÁC KHOẢN VAY

(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	
						USD	VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						66.455.207.061	
- Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021	100.000.000.000 VND	Từ ngày 08/02/2022 đến 08/02/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4,5%/năm	Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.	66.455.207.061	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						137.898.256.355	
- Hợp đồng cho vay theo từng lần ngắn hạn số 066B22-CSPH ngày 02/12/2021	100.000.000.000 VND	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7,0%/năm	Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại.	137.898.256.355	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						20.232.188.511	
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1866432/HĐTĐ ngày 17/09/2021	50.000.000.000 VND	Từ ngày 17/09/2021 đến ngày 17/09/2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản theo các Hợp đồng cầm cố và thế chấp tại Ngân hàng	20.232.188.511	

15 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	
						USD	VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:							
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore						3.857.139,46	93.972.156.722
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 29/07/2019	2.000.000 USD hoặc KHR tương đương	05 năm	Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy chế biến mù cao su tại huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	428.571,46	10.441.360.710
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore ngày 11/12/2020	6.000.000 USD hoặc KHR tương đương	05 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Vườn cây cao su diện tích 15.283.934,3 m2 theo Giấy chứng nhận số BA 179752 thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130-002-033672 ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	3.428.568,00	83.530.796.012
							<u><u>93.972.156.722</u></u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(52.206.856.169)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng							<u><u>41.765.300.553</u></u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	946.774.960	946.774.960	12.338.347.374	12.338.347.374
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	11.473.346	11.473.346	152.090.185	152.090.185
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	935.301.614	935.301.614	10.151.300.232	10.151.300.232
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	-	-	758.194.157	758.194.157
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	1.276.762.800	1.276.762.800
Phải trả người bán là các bên khác	46.757.866.125	46.757.866.125	64.677.890.598	64.677.890.598
- Phải trả tiền thu mua mù	9.033.566.336	9.033.566.336	9.423.832.716	9.423.832.716
- Công ty Cổ phần F.A	787.333.861	787.333.861	1.072.003.554	1.072.003.554
- Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Minh Khuê	1.434.300.000	1.434.300.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Vạn Gia	401.003.025	401.003.025	4.056.229.731	4.056.229.731
- Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	2.665.355.000	2.665.355.000	-	-
- Công ty TNHH MTV TMXD Sơn Bình Nguyên	1.107.185.603	1.107.185.603	63.849.830	63.849.830
- Công ty TNHH ĐT CN XNK Đông Dương	771.662.772	771.662.772	-	-
- Công ty CP XNK ô tô Giải Phóng	1.040.200.000	1.040.200.000	-	-
- Piseth Lykung Co., Ltd	2.635.836.661	2.635.836.661	10.196.519.148	10.196.519.148
- Long Vanna Import Export Co., Ltd	5.378.020.406	5.378.020.406	10.550.067.832	10.550.067.832
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	2.429.186.021	2.429.186.021	3.880.799.230	3.880.799.230
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	131.653.678	131.653.678	2.484.401.105	2.484.401.105
- KIM NGOAN COMPANY LIMITED	2.776.055.193	2.776.055.193	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.166.507.569	16.166.507.569	22.950.187.452	22.950.187.452
	47.704.641.085	47.704.641.085	77.016.237.972	77.016.237.972

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	500.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	500.000
a.2) Người mua trả tiền trước là các bên khác	7.733.030.870	26.957.912.906
- Công ty TNHH Đức Việt	-	3.014.874.450
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP FANTASIA .	-	12.604.157.290
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	-	324.928.799
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.338.876.000	2.979.688.477
- Công ty TNHH MTV Cao su Khôi Nguyên	1.071.814.301	-
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	1.987.263.149	1.437.547.199
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.133.710.408	1.617.396.597
- Các đối tượng khác	2.201.367.012	4.979.320.094
	7.733.030.870	26.958.412.906
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước là các bên khác		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.352.440.914	44.344.348.518
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	34.349.328.203	34.332.678.594
	78.701.769.117	78.677.027.112

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết của dự án xem tại thuyết minh số 10a.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	236.592.099	2.305.487.179	61.748.797.867	61.479.852.645	180.764.169	2.518.604.471
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	23.767.889	23.767.889	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	103.489.603	-	1.377.419.234	1.377.419.234	103.489.603	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.195.349.388	103.691.581.207	128.770.063.095	206.964.664.304	21.216.483.335	25.518.113.945
- Thuế thu nhập cá nhân	1.145.653.504	960.071.060	8.769.926.540	7.588.060.422	927.672.818	1.923.956.492
- Thuế tài nguyên	11.200.000	-	1.660.552.947	1.677.352.947	28.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	22.982.159.638	-	53.040.791.446	52.966.160.524	22.907.528.716	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	154.268.568	143.455.319	2.000.000	10.813.249
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.844.411.872	6.755.949.534	8.191.646.453	-	5.408.714.953
	45.676.444.232	113.801.551.318	262.301.537.120	340.412.379.737	45.365.938.641	35.380.203.110

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	97.473.288	44.361.626
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	165.978.022.680	157.893.352.519
- Trích trước chi phí mua sắm tài sản, thuê dịch vụ nhưng hóa đơn chưa về	33.516.394	265.370.794
- Chi phí phải trả khác	162.602.700	238.834.051
	166.271.615.062	158.441.918.990

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.836.808.027	1.835.244.031
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.106.134.000	1.210.015.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.237.321.934	551.878.002.670
- Chi phí lãi vay phải trả	1.910.578.822	1.689.690.187
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất	-	5.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.661.665.899	18.486.111.402
	158.035.631.002	580.382.185.610
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	126.409.854.720	361.451.075.220
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	126.409.854.720	361.451.075.220
Phải trả khác là các bên khác	31.625.776.282	218.931.110.390
- Phải trả các Ngân hàng Thương mại Cổ phần lãi tiền vay	1.874.367.662	1.689.690.187
- Phải trả các cổ đông khác tiền cổ tức	4.222.502.434	190.426.927.450
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	25.528.906.186	26.814.492.753
	158.035.631.002	580.382.185.610
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	64.575.000
	64.575.000	64.575.000

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	45.849.151.936	45.977.735.003
	<u>45.849.151.936</u>	<u>45.977.735.003</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.338.375.511.739	1.373.585.038.930
	<u>1.338.375.511.739</u>	<u>1.373.585.038.930</u>

2.7
C/P
HÀO

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	115.735.086.333	1.205.061.292.724	291.150.299.494	120.498.830.709	3.108.675.654.968
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	94.478.400	94.478.400
Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	889.437.710.446	40.290.448.426	929.728.158.872
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	46.821.436.112	(89.231.253.459)	(579.002.423)	(42.988.819.770)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	46.821.436.112	(46.821.436.112)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(42.409.817.347)	(579.002.423)	(42.988.819.770)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(578.586.280.717)	(9.600.000.000)	(588.186.280.717)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	-	(541.996.792.000)	(9.600.000.000)	(551.596.792.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(36.589.488.717)	-	(36.589.488.717)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	(21.139.019)	21.139.019	-
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(2.239.306.489)	-	(2.239.306.489)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(6.638.363.886)	-	(6.638.363.886)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	40.365.689.884	-	-	-	40.365.689.884
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	156.100.776.217	1.251.882.728.836	503.871.666.370	150.725.894.131	3.438.811.211.262

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	156.100.776.217	1.251.882.728.836	503.871.666.370	150.725.894.131	3.438.811.211.262
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2023	-	-	-	-	622.153.692.160	41.582.186.576	663.735.878.736
Phân phối lợi nhuận năm 2022 ⁽¹⁾	-	-	-	47.605.255.864	(317.535.634.918)	(291.073.795)	(270.221.452.849)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.605.255.864	(47.605.255.864)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.144.545.174)	(291.073.795)	(1.435.618.969)
- Chi trả Cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(268.785.833.880)	-	(268.785.833.880)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 ⁽²⁾	-	-	-	-	(36.504.781.365)	(24.000.000.000)	(60.504.781.365)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(36.504.781.365)	-	(36.504.781.365)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(449.469)	94.753.569	94.304.100
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do ảnh hưởng của việc phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	(2.175.977.438)	-	(2.175.977.438)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	46.618.488.169	-	(387.347.279)	-	46.231.140.890
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	202.719.264.386	1.299.487.984.700	769.421.168.061	168.111.760.481	3.815.970.323.336

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, Công ty mẹ và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối Lợi nhuận	Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Tổng cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2022
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	47.605.255.864	11.901.313.966	47.605.255.864	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	36.569.738.717	1.164.295.174	291.073.794	37.734.033.891	36.589.488.717
Chi trả cổ tức	806.220.228.100	49.497.450.580	-	855.717.678.680	541.996.792.000

^(2a) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình số 1392/NQ-HĐQT-KCNTB ngày 13/12/2023, Công ty con thực hiện tạm ứng cổ tức đợt một (01) năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 75% mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 7.500 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế năm 2023.

^(2b) Theo Công văn số 796/HĐQTCSVN-TCKT ngày 29/12/2022 về việc tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn. Theo đó, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng người quản lý lần lượt bằng 02 tháng lương và 01 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	551.878.002.670	361.911.782.370
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	292.785.833.880	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	268.785.833.880	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	24.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	714.426.514.616	279.940.392.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	690.426.514.616	279.940.392.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	24.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	130.237.321.934	81.971.389.670

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.299.487.984.700	1.251.882.728.836
	1.299.487.984.700	1.251.882.728.836

23 . CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	156.100.776.217	115.735.086.333
Số tăng trong kỳ	46.618.488.169	34.569.344.650
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	46.618.488.169	34.569.344.650
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	202.719.264.386	150.304.430.983

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 439.860,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 154.303.913,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng, kinh doanh cho thuê Hạ tầng Khu công nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 3.208.388,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại ấp 1, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất, chế biến gỗ. Diện tích khu đất thuê là 6,22 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	31/12/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù côm	Tấn	-	Bình thường	1.044,120	Bình thường
- Mù Latex	Tấn	-	Bình thường	49,800	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.409.622,16	2.953.728,07
- Đồng Riel (KHR)	98.486.398,00	51.191.104,00

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.126.774.793.776	1.456.609.354.847
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	212.230.935.179	239.918.270.890
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	12.050.500.264	13.242.754.034
Doanh thu khác	2.552.839.085	1.997.203.290
	1.353.609.068.304	1.711.767.583.061
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	27.046.173.809	60.435.604.113

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.584.998.912	3.188.184.077
	2.584.998.912	3.188.184.077

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	934.566.925.606	1.233.902.809.721
Giá vốn hàng hóa đã bán	27.129.061.400	-
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	52.109.780.317	62.666.495.702
Giá vốn dịch vụ xử lý nước thải khu công nghiệp	5.525.333.661	7.773.483.709
Giá vốn khác	1.339.200.223	2.417.149.850
	1.020.670.301.207	1.306.945.092.274

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

	14.122.518.078	92.351.116.848
--	-----------------------	-----------------------

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	158.290.770.424	116.751.396.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.413.291.000	55.978.652.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.071.039.685	5.595.890.417
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	939.112.700	13.699.673
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	90.697.182	1.035.981.615
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.825.753	-
	179.934.736.744	179.375.620.549

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

	16.412.544.000	55.978.380.000
--	-----------------------	-----------------------

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.321.084.432	16.630.662.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.040.726.645	3.894.645.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	151.634.991	58.675.792
Chi phí tài chính khác	1.034.000	1.045.000
	23.514.480.068	20.585.028.862

31 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên ^(i.1)	82.676.497.108	29.052.970.162
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru ^(i.2)	(307.897.765)	885.114.509
	82.368.599.343	29.938.084.671

^(6.1) Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận khoản Cổ tức của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên vào chỉ tiêu Doanh thu tài chính với giá trị 15.769.680.000 đồng (xem thuyết minh số 04). Phần lãi trong Công ty liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên là 98.446.177.108 đồng.

^(6.2) Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận khoản Cổ tức của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru vào chỉ tiêu Doanh thu tài chính với giá trị 642.885.182 đồng (xem thuyết minh số 04). Phần lãi trong Công ty liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru là 334.987.417 đồng.

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	6.653.885.467	8.608.751.486
Chi phí nhân công	1.501.139.302	1.426.519.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.612.948.067	29.507.419.102
Chi phí khác bằng tiền	1.752.841.674	1.288.943.761
	33.520.814.510	40.831.633.593

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại) VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	5.470.635.886	8.850.381.343
Chi phí nhân công	47.447.208.683	60.325.868.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.123.550.407	5.084.384.881
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	1.484.988.348	1.535.244.983
Thuế, phí, lệ phí	7.606.994.791	8.147.083.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.696.977.659	6.221.407.997
Chi phí khác bằng tiền	27.607.342.779	25.702.100.413
	101.437.698.553	115.866.472.028

34 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định ⁽¹⁾	69.501.966.126	8.689.423.899
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	-	1.849.308.465
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án, hỗ trợ khác	3.098.684.255	5.731.210.933
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ⁽²⁾	283.654.023.764	698.300.000.000
Thu nhập do khách hàng không thực hiện hợp đồng	3.054.874.450	-
Thu nhập khác	5.085.500.414	4.894.570.438
	364.395.049.009	719.464.513.735

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 285,14 ha.

⁽²⁾ Đây là khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định 6243/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Tân Uyên và Quyết định 358/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Tổng số tiền được đền bù ước tính tương ứng là 898.300.000.000 đồng;
- Theo điều khoản Hợp đồng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số tiền này được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ghi nhận trong kỳ tương ứng phần còn lại của đợt bốn (04) theo phụ lục hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/PLHĐ/2022/VSIP-PHR ngày 30/09/2022.

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí khấu hao nhà xưởng cho thuê	-	151.820.000
Chi phí thanh lý vườn cây kiến thiết cơ bản, các tài sản khác	170.011.236	11.702.556.049
Chi phí hỗ trợ ngừng việc cho người lao động - Huyện Bắc Tân Uyên và Thị xã Tân Uyên	-	6.485.567.168
Các khoản bị phạt	4.000.000	472.469.905
Chi phí khác	3.900.257.499	2.634.539.079
	4.074.268.735	21.446.952.201

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	76.748.912.011	154.799.396.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	52.021.151.084	49.886.537.233
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	276.142.638	135.898.533
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	51.745.008.446	49.750.638.700
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	128.770.063.095	204.685.933.523

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.312.014.467	31.694.886.596
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(7.335.498.783)	(3.760.521.029)
	28.976.515.684	27.934.365.567

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.521.706.877	1.647.989.190
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(167.382.016)
	4.521.706.877	1.480.607.174

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.041.099.703	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(167.382.016)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.580.848.019	646.751.060
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.622.998.138)	(3.211.022.458)
	1.998.949.584	(2.731.653.414)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	622.153.692.160	889.437.710.446
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	622.153.692.160	889.437.710.446
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	135.499.198	135.499.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.592	6.564

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	334.279.578.452	682.742.618.901
Chi phí nhân công	448.961.975.419	395.801.024.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.934.353.092	124.236.228.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.891.870.372	74.647.160.054
Chi phí khác bằng tiền	127.487.934.956	136.976.186.912
Chi phí các khoản dự phòng	1.484.988.348	13.956.201.622
	1.113.040.700.639	1.428.359.421.176

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.835.512.937	-	-	145.835.512.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.103.248.634	215.334.517	-	121.318.583.151
Các khoản cho vay	1.997.490.215.773	119.080.993.918	-	2.116.571.209.691
	2.264.428.977.344	119.296.328.435	-	2.383.725.305.779
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.825.300.815	-	-	165.825.300.815
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.361.558.547	209.725.346	-	167.571.283.893
Các khoản cho vay	2.233.782.229.367	8.450.000.000	-	2.242.232.229.367
	2.566.969.088.729	8.659.725.346	-	2.575.628.814.075

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	276.792.508.096	41.765.300.553	-	318.557.808.649
Phải trả người bán, phải trả khác	205.740.272.087	64.575.000	-	205.804.847.087
Chi phí phải trả	166.271.615.062	-	-	166.271.615.062
	648.804.395.245	41.829.875.553	-	690.634.270.798
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	118.544.289.947	145.627.382.312	-	264.171.672.259
Phải trả người bán, phải trả khác	657.398.423.582	64.575.000	-	657.462.998.582
Chi phí phải trả	158.757.918.766	-	-	158.757.918.766
	934.700.632.295	145.691.957.312	-	1.080.392.589.607

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	318.636.183.281	386.908.786.765
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	267.603.374.455	547.813.398.664

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Cao Su C.R.C.K	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2023	Năm 2022 (trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	27.046.173.809	60.435.604.113
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	16.630.208.992	12.250.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	2.928.415.904	35.660.558.696
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	3.797.508.000	4.039.569.600
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	-	6.300.000.000
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	1.426.979.577	1.054.016.074
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	1.339.200.223	
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên Kampongthom	900.824.863	1.107.271.993
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	23.036.250	24.187.750

Mua hàng hóa, dịch vụ	14.122.518.078	92.351.116.848
- Tạp chí Cao su Việt Nam	590.070.000	400.250.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	404.480.923	170.862.098
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	9.509.923.555	16.077.206.250
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	23.604.483.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	11.063.234.199
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	-	20.988.352.211
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên Kampongthom	3.345.375.600	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	237.468.000	294.272.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	3.391.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	35.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	16.361.457.090
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	16.412.544.000	55.978.380.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	15.769.680.000	55.193.880.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	642.864.000	177.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco	-	607.500.000
-	-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác tại Công ty mẹ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
- Ông Huỳnh Kim Nhật	Chủ tịch Hội đồng quản trị	98.000.000	359.420.992
- Ông Mai Hữu Tín	Thành viên Hội đồng quản trị	90.000.000	75.000.000
- Ông Trần Bình Luận	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/05/2022)	77.500.000	20.000.000
- Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/06/2021)	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	489.112.637	508.614.485
- Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc Công ty	440.072.565	427.710.728
- Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	355.426.932	339.303.564
- Ông Trần Hoàng Giang	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 10/03/2023)	73.265.257	388.745.147
- Ông Nguyễn Đình Cường	Phụ trách phòng TCKT (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2023)	185.474.582	
- Ông Võ Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	375.440.054	397.687.418
- Ông Vũ Quốc Anh	Kiểm soát viên	56.000.000	56.000.000
- Ông Trần Anh Sơn	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2023)	32.000.000	
- Ông Nguyễn Thành Đức	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2023)	6.000.000	56.000.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo thông báo Kết quả kiểm toán số 436/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn khác ⁽¹⁾	MS 136	108.489.805.003	111.182.102.568	2.692.297.565
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ⁽²⁾	MS 242	444.724.155.764	446.819.142.453	2.094.986.689
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ⁽⁴⁾	MS 313	113.326.291.760	113.801.551.318	475.259.558
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		103.216.321.649	103.691.581.207	475.259.558
- Chi phí phải trả ngắn hạn ⁽³⁾	MS 315	158.441.918.990	158.757.918.766	315.999.776
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	499.875.641.450	503.871.666.370	3.996.024.920
+ LNST chưa phân phối kỳ này	MS 421b	306.855.404.809	310.851.429.729	3.996.024.920
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất				
- Giá vốn hàng bán ⁽²⁾	MS 11	1.307.114.100.855	1.306.945.092.274	(169.008.581)
- Thu nhập khác ⁽¹⁾	MS 31	716.772.216.170	719.464.513.735	2.692.297.565
- Chi phí khác ^{(2) - (3)}	MS 32	23.056.930.533	21.446.952.201	(1.609.978.332)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁴⁾	MS 51	204.210.673.965	204.685.933.523	475.259.558
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	925.732.133.952	929.728.158.872	3.996.024.920
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	MS 61	885.441.685.526	889.437.710.446	3.996.024.920
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	1.127.211.154.503	1.131.682.438.981	4.471.284.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	MS 09	27.771.958.216	25.079.660.651	(2.692.297.565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	MS 11	(191.938.456.693)	(191.622.456.917)	315.999.776
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	MS 21	(126.724.079.628)	(128.819.066.317)	(2.094.986.689)

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Chi tiết các điều chỉnh theo thông báo Kết quả kiểm toán số 436/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước:

	Số tiền điều chỉnh
	VND
(1) Điều chỉnh tăng thu nhập khác khoản thu bồi thường hỗ trợ do ghi nhận không đúng kỳ	2.692.297.565
(2) Điều chỉnh tăng chi phí chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản, giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do hạch toán chưa phù hợp	2.094.986.689
- Giá vốn hàng bán	169.008.581
- Chi phí khác	1.925.978.108
(3) Trích trước các chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn chứng từ để phù hợp với khoản Thu nhập từ nhận bồi thường do ghi nhận chưa đúng kỳ	315.999.776
(4) Điều chỉnh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên	475.259.558
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (do thu nhập, chi phí thay đổi)	475.259.558

Người lập

Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT

Nguyễn Đình Cường



Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ông Giám đốc

Nguyễn Văn Tự

